

Số: 212/BC-THCSHL

Bình Chánh, ngày 18 tháng 6 năm 2024

BÁO CÁO
THỰC HIỆN QUY CHẾ CÔNG KHAI
THEO THÔNG TƯ 36/2017/TT-BGDĐT
NĂM HỌC 2023 - 2024

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Trường Trung học cơ sở Hung Long báo cáo việc thực hiện Quy chế thực hiện công khai của nhà trường như sau:

I. Việc xây dựng kế hoạch

1. Kế hoạch công khai giáo dục

Đầu năm học 2023 - 2024, nhà trường xây dựng Kế hoạch số 432/KH-THCSHL ngày 06 tháng 11 năm 2023 về thực hiện Quy chế 3 công khai theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT năm học 2023 - 2024.

2. Những nội dung công khai trong Kế hoạch của nhà trường

Gồm 03 nội dung sau:

Nội dung 1: Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế.

a) Cam kết chất lượng giáo dục:

Điều kiện về đối tượng tuyển sinh của nhà trường, chương trình giáo dục mà nhà trường tuân thủ, yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh, điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường, các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở nhà trường, đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và phương pháp quản lý của nhà trường; kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh.

b) Chất lượng giáo dục thực tế:

Số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng hợp kết quả cuối năm; tình hình sức khỏe của học sinh; số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp, số học sinh được công nhận tốt nghiệp.

c) Mức chất lượng tối thiểu, đạt chuẩn quốc gia:

Kế hoạch tự đánh giá chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia.

Kế hoạch thực hiện mức chất lượng tối thiểu và kết quả đánh giá mức chất lượng tối thiểu. Kế hoạch xây dựng nhà trường đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được.

Nội dung 2: Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục.

a) Cơ sở vật chất:

Số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng nghỉ cho học sinh nội trú, bán trú, tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học đang sử dụng, tính bình quân trên một lớp.

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

- Số lượng, chức danh có phân biệt theo hình thức tuyển dụng và trình độ đào tạo.

- Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

Nội dung 3: Công khai thu chi tài chính.

Thực hiện công khai các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân theo Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ.

Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo hướng dẫn của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách hỗ trợ.

Công khai học phí và các khoản thu khác từ người học: mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho 2 năm học tiếp theo.

Công khai các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/01 học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học diện hưởng chính sách xã hội.

Công khai kết quả kiểm toán (nếu có)

Công khai chính sách học bổng và kết quả thực hiện trong từng năm học.

II. Kết quả thực hiện

1. Các nội dung đã thực hiện công khai

Nhà trường thực hiện nghiêm túc quy định tại Điều 1, 2, 3 Chương I và Điều 5, 8 chương II của Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

* Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế

a) Công khai cam kết chất lượng giáo dục (Theo biểu mẫu 09).

b) Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế (Theo biểu mẫu 10).

* Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng

a) Công khai thông tin cơ sở vật chất của nhà trường (Theo biểu mẫu 11).

b) Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của nhà trường (Theo biểu mẫu 12).

(3) Công khai thu chi tài chính

- Tình hình tài chính: Bảng thuyết minh dự toán kinh phí năm 2023

- Học phí và các khoản thu khác từ người học: mức thu học phí theo quyết định của UBND Tp Hồ Chí Minh.

- Công khai kết quả thực hiện chính sách về miễn giảm học phí đối với học sinh thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

- Công khai các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, chi tham quan học tập; mức chi thường xuyên/01 học sinh; chi đầu tư sửa chữa, mua sắm thiết bị.

2. Hình thức công khai

Niêm yết công khai tại phòng hội đồng (30 ngày liên tục, tính từ thời điểm niêm yết công khai).

Đăng tải trên trang thông tin điện tử của nhà trường tại địa chỉ: <http://theshunglong.hcm.edu.vn>.

Thông báo, phổ biến cho phụ huynh học sinh trong buổi họp phụ huynh học sinh đầu năm học các vấn đề: cam kết chất lượng giáo dục; thông tin cơ sở vật chất, thông tin về đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên; mức thu học phí và các khoản thu khác.

Công bố tại hội nghị cán bộ, công chức, viên chức hàng năm.

3. Thời điểm công khai

- Tháng 6/2024: Công khai chất lượng giáo dục của năm học trước trong buổi họp phụ huynh học sinh cuối năm học. Bổ sung công khai chất lượng giáo dục thực tế sau khi có kết quả kiểm tra lại của học sinh trong hè (Biểu mẫu 10).

- Tháng 9/2024: Công khai cam kết chất lượng giáo dục (Biểu mẫu 09); thông tin về cơ sở vật chất (Biểu mẫu 11); thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên (Biểu mẫu 12).

- Riêng kết quả thực hiện chính sách về miễn giảm học phí, thông báo cho phụ huynh học sinh ngay sau khi có kết quả duyệt chính thức của Phòng Lao động thương binh và xã hội huyện Bình Chánh.

Trên đây là báo cáo thực hiện quy chế công khai năm học 2023 - 2024 của trường THCS Hưng Long./.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT;
- Lưu VT, HT.



Hồng Văn Tài

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở Hưng Long
Năm học 2024 - 2025

Biểu mẫu 09

Nội dung	Chia theo khối lớp
I. Điều kiện tuyển sinh	* Tuyển sinh đầu cấp: - Hoàn thành chương trình tiểu học - Hồ sơ đầy đủ, hợp lệ: + Đơn xin xét tuyển, + Bản chính học bạ TH, + Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình TH, + Bản sao khai sinh hợp lệ. * Tiếp nhận HS chuyển đến: - Hồ sơ chuyển trường đầy đủ, hợp lệ: + Đơn xin chuyển trường, + Bản sao khai sinh hợp lệ, + Bản chính Học bạ THCS, + Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình TH, + Giấy giới thiệu chuyển trường của nơi đi, + Giấy tờ liên quan việc cư trú tại địa phương.
II. Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	- Thực hiện 35 tuần thực học (Theo khung chương trình GDPT năm 2018) HK I: 18 tuần; HK II: 17 tuần
III. Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình.	* Phối hợp giữa nhà trường và gia đình HS : - Hợp PHHS định kỳ 3 lần/năm (đầu năm, cuối HKI, cuối năm)

Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Thông qua GV/CN, tạo sự phối hợp chặt chẽ, kịp thời giữa nhà trường - gia đình học sinh và ngược lại; + Liên lạc bằng điện thoại, + Gặp trực tiếp gia đình HS khi cần thiết, + Gửi phiếu báo điểm 2 lần/HK. * Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh: - Chăm chỉ, chuyên cần. - Tích cực trong giờ học. - Có ý thức trong việc ôn bài, chuẩn bị bài trước khi đến lớp.																													
IV. Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	* Thực hiện đầy đủ, có chất lượng các hoạt động hỗ trợ học tập, ngoại khóa cho HS: - Hoạt động giáo dục trải nghiệm, hướng nghiệp (theo chương trình môn học của chương trình GDPT 2018). - Tổ chức các hoạt động VHVN/DTT nhân các ngày lễ - Thành lập các CLB, đội - nhóm - Hoạt động trải nghiệm sáng tạo																													
V. Chỉ tiêu phân đầu của học sinh	<table><tr><td></td><td>T</td><td>K</td><td>Đ</td><td>Cđ</td></tr><tr><td>Rèn luyện</td><td>85.0</td><td>10.0</td><td>5.0</td><td>0.0</td></tr><tr><td>Học tập</td><td>40.0</td><td>40.0</td><td>19.0</td><td>1.0</td></tr><tr><td>Lên lớp thẳng</td><td colspan="4">99 %</td></tr><tr><td>Tốt nghiệp THCS</td><td colspan="4">100 %</td></tr></table>						T	K	Đ	Cđ	Rèn luyện	85.0	10.0	5.0	0.0	Học tập	40.0	40.0	19.0	1.0	Lên lớp thẳng	99 %				Tốt nghiệp THCS	100 %			
	T	K	Đ	Cđ																										
Rèn luyện	85.0	10.0	5.0	0.0																										
Học tập	40.0	40.0	19.0	1.0																										
Lên lớp thẳng	99 %																													
Tốt nghiệp THCS	100 %																													
VI. Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- 100% học sinh đủ kiến thức, khả năng học tiếp lên lớp (Khối 6, 7, 8) - Học sinh lớp 9: 70% học sinh đủ kiến thức, khả năng học tiếp THPT; Phân luồng 30% học sinh học nghề, Trung cấp nghề.																													

Hưng Long, ngày 18 tháng 6 năm 2024



Thư trưởng đơn vị

Hưng Yên Tài

UBND HUYỆN BÌNH CHÁNH
TRƯỜNG THCS HƯNG LONG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở
Năm học 2023 - 2024

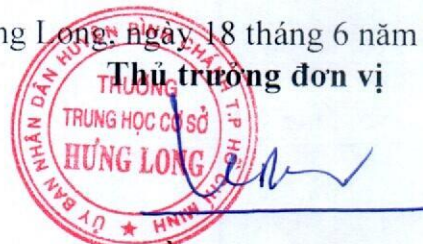
Biểu mẫu 10

TT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm					
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1252 (90.79%)	412 (93.21%)	295 (88.32%)	225 (92.21%)	320 (89.14%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	122 (8.85%)	29 (6.56%)	35 (10.48%)	19 (7.79%)	39 (10.86%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	5 (0.36%)	1 (0.23%)	4 (1.20%)	0 (0%)	0 (0%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực					
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	456 (33.07%)	153 (34.62%)	112 (33.53%)	75 (30.74%)	116 (32.31%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	622 (45.11%)	197 (44.57%)	153 (45.81%)	109 (44.67%)	163 (45.40%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	300 (21.75%)	92 (20.81%)	69 (20.66%)	59 (24.18%)	80 (22.28%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	1 (0.07%)	0	0	1 (0.41%)	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (sau kiểm tra lại) (tỷ lệ so với tổng số)	1379 (100%)	442 (100%)	334 (100%)	244 (100%)	359 (100%)
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	106	56	36	14	0
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	350	97	76	61	116
c	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	163	0	0	0	163
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	1	0	0	1	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Chuyên trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	2/2	2/2	0/0	0/0	0/0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0

6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	17	4	3	8	2
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện	359	0	0	0	359
2	Cấp tỉnh/thành phố					
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	116 (32.31%)	0	0	0	116
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	163 (45.40%)	0	0	0	163
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	80 (22.28%)	0	0	0	80
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	69/685	214/228	186/148	125/19	169/190
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	31	9	7	9	6
VI I	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	359	0	0	0	359
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ					
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	116 (32.31%)	0	0	0	116

Hưng Long, ngày 18 tháng 6 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Hồng Văn Tài

UBND HUYỆN BÌNH CHÁNH
TRƯỜNG THCS HƯNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở
Năm học 2023 - 2024**

Biểu mẫu 11

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	45	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	45	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	10	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		-
7	Bình quân lớp/phòng học	1.0	-
8	Bình quân học sinh/lớp	42.00	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	17.010,04m²	12 m²/học sinh
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	3.197 m²	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	67,90	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	92,04	
3	Diện tích thư viện (m ²)	213,22	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	67,90	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 6	16	
1.2	Khối lớp 7	12	
1.3	Khối lớp 8	18	
1.4	Khối lớp 9	18	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	/	
2.1	Khối lớp 6	/	

2.2	Khối lớp 7	/	
2.3	Khối lớp 8	/	
2.4	Khối lớp 9	/	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	/	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	92	
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		
1	Ti vi	36	
2	Cát xét	2	
3	Đầu Video/đầu đĩa	2	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	5	
5	Máy vi tính phục vụ quản lý, dạy học	10	
6	Máy in	10	
7	Máy photocopy	2	

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	Số lượng	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	36	/
2	Cát xét	0	/
3	Đầu Video/đầu đĩa	2	/
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	8	/
5	Máy vi tính phục vụ quản lý, dạy học	10	/
6	Máy in	10	/
7	Máy photocopy	2	/

	Nội dung	Số lượng (m²)
X	Nhà bếp	01
XI	Nhà ăn	01

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	Không	/	/
XIII	Khu nội trú	Không	/	/

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m²/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	x		x		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp

học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Hưng Long, ngày 18 tháng 6 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Hồng Văn Tài

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của trường trung học cơ sở, năm học 2024 - 2025**

Biểu mẫu 12

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	62		6	50	6	0	37	21	0	5	53	0	0
I	Giáo viên	55		4	49	2	0	36	19		4	51	0	0
	Trong đó số giáo viên dạy môn:													
1	Toán	10	0	1	9			5	5		0	10	0	
2	Lý	3			3			2	1		0	3	0	
3	Hóa	2			2			1	1		0	2	0	
4	Sinh	4			4			4	0		1	3	0	
5	Văn	8		1	7			5	3		0	8	0	
6	Sử	2			2			0	2		0	2	0	
7	Địa	3			3			3	0		0	3	0	
8	GDCD	2			2			2	0		0	2	0	
9	Tiếng Anh	7			7			5	2		1	6	0	
10	Công nghệ	3			1	2		2	1		1	2	0	
11	Thể dục	4		1	3			2	2		1	3	0	
12	Nhạc	2			2			2	0		0	2	0	
13	Họa	2		1	1			0	2		0	2	0	
14	Tin học	3			3			3	0		0	3	0	
II	Cán bộ quản lý	3		2	1			1	2		1	2	0	

1	Hiệu trưởng	1			1			1		1	0	0	
2	Phó hiệu trưởng	2		2	0			1	1		0	2	0
III	Nhân viên	4				4							
1	Nhân viên văn thư	1				1							
2	Nhân viên kế toán	1				1							
3	Thủ quỹ	0											
4	Nhân viên y tế	0											
5	Nhân viên thư viện	1				1							
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0											
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0											
8	Nhân viên công nghệ thông tin	1				1							
8	Nhân viên khác	0											

Hung Long, ngày 18 tháng 6 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Hồng Văn Tài